

Dược liệu	tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1.1. quế chi: Ramulus Cinnamoni (giải biểu cay ấm)	ấm	cay ngọt	Phế, tâm, bàng quang	Bổ hòa trợ dương tán hàn, chỉ thống, hoạt huyết thông kinh	Lưng gối đau lạnh, bụng đau lạnh, nôn mửa, tiêu chảy, bê kinh, đau bụng kinh, phù thũng
1.2 Bạc hà: Herba Methae (giải biểu cay mát)	Mát	Cay	Phế, can	Sơ phong thanh nhiệt, thấu chẩn, sơ can giải uất	Cảm mạo phong nhiệt, đau đầu, đau mắt đỏ; thúc đẩy sôi, đậu mọc; can uất ngực sườn căng tức
2.1. thảo quả (ôn trung)	ôn. (ấm)	Tân,	Tỳ, vị	Táo thấp, ôn trung, trừ đàm, triệt ngược.	Thượng vị đau trướng, trệ bí, nôn mửa do hàn thấp, sốt rét
2.2. Phụ tử (hồi dương cứu nghịch) Nhánh ô dầu	Tân(cay) Độc	Cam (ngọt)	Tâm, thận, tỳ	Hồi dương cứu nghịch, bổ hòa trợ dwowngm tán hàn, chỉ thống	Vong dương, thoát dương, chân tay lạnh, đau nhức xương khớp, lưng gối đau lạnh
3.1. hà diệp-lá sen (thanh nhiệt giải thử)	Lương (mát)	Hơi đắng	Can, tỳ, vị	Thanh nhiệt giải thử, chỉ huyết	cảm thụ bởi nhiệt gây ra đau đầu, đau răng, miệng khô, họng khát, tiểu tiện ngắn đỏ, xuất huyết
3.2. kim ngân (thanh nhiệt giải độc)	Hàn (lạnh)	Ngọt	Phế, vị, tâm	Thanh nhiệt, giải độc, tán phong nhiệt	Ung nhọt, ban sởi, mào đay, lở ngứa, cảm mạo phong nhiệt, ôn bệnh phát nhiệt, nhiệt độc huyết lị
3.3 thạch cao (thanh nhiệt giáng hỏa) CuSO4.2H2O	Đại hàn	Cay, ngọt	Phế vị, tam tiêu	Thanh nhiệt giáng hỏa, giải độc chống viêm	trừ phiền, chỉ khát, phế nhiệt viêm
4.1 Bán hạ (hóa đàm hàn)	ấm	cay	Tỳ, vị	giáng nghịch cầm nôn, hóa đàm hàn, tiêu đờm hóa thấp, tán kết tiêu bĩ.	Ho có đờm, nôn mửa, chóng mặt đau đầu do đờm thấp, đờm hạch, đờm kết với khí gây mai hạch khí
4.2 bách bộ (ôn phế chỉ khát)	Vi ôn	Cam (ngọt)	Phế	Ôn phế, nhuận phế, chỉ khát, sát trùng	ho gà, ho lao, viêm phế quản mạn tính. Dùng

Rễ					ngoài trị chảy, rận, ghẻ lở, giun kim, ngứa âm hộ
4.3 Cà độc dược (bình suyễn) Hoa, lá	ấm	Đắng	Phế, vị	Thanh phế, chỉ khái, bình suyễn,	Hen suyễn, giảm đau: dạ dày, răng, phong thấp, gây tê. Cai nghiện
5.1 Mẫu lệ (bình can an thần)	Hơi hàn	Mặn	can, vị, đởm, thận	Trọng trấn an thần, tư âm tiềm dương, làm mềm chất rắn, tán kết khối, thu liễm có sáp.	Đánh trong ngực, mất ngủ, chóng mặt, ù tai, tràng nhạc, đờm hạch
5.2 chu sa (an thần) Quặng cinnabaris-HgS	Hơi hàn có độc	Ngọt		+ trấn tâm an thần dùng khi tâm thần bất thường, mất ngủ, động kinh. + Giải độc khi dùng tâm hỏa, miệng lưỡi lở, dùng ngoài trị mụn nhọt.	
5.3 Xương bồ (hương làm trừ đàm)-rễ cây	ấm	Cay	Tâm, tỳ, can	Thông khiếu, trừ đờm, tăng trí nhớ, tán phong, khoan trung khử thấp, giải độc, sát trùng	Bệnh phong, đờm vết tắc, hôn mê, hay quên, mộng nhiều, viêm phế quản, tai điếc, đi lỵ đau bụng
6.1 Hương phụ (hành khí giải uất)-rễ cây	bình	Hơi cay Đắng	Can, tỳ, tam tiêu	Hành khí chỉ thống, giải uất điều kinh, kiện vị tiêu thực	Đau dạ dày, tiêu hóa kém, đau cơ, đau ngực sườn, đau dây thần kinh ngoại biên, đau đầu, đau bụng kinh, rối loạn kinh nguyệt
6.2 Nhân sâm (bổ khí)	ấm	Ngọt, hơi đắng	Tỳ, phế, tâm	Đại bổ nguyên khí, ích huyết, kiện tỳ ích phế, sinh tân, an thần ích trí	Khí hư muốn thoát, chân tay lạnh, mạch vi, tỳ hư, kém ăn, phế hư ho suyễn; tân dịch thương tổn, miệng khát nước, nội nhiệt tiêu khát, đái tháo, bệnh lâu ngày gây yếu, tâm hồi hộp, suy tim kiệt sức, hay choáng ngất
7.1 Đan sâm (hoạt huyết)-rễ cây	hàn	Đắng	Tâm, can	Hoạt huyết, thông kinh, giảm đau, thanh tâm lương huyết,	Kinh nguyệt không đều, kinh nguyệt bế tắc, hành kinh đau bụng, huyết tích hòn cục, đau thắt ngực; mất ngủ, tâm phiền
7.2 Tam thất (cầm máu)	ấm	Đắng, hơi ngọt	Can, vị	Tán ứ chi huyết, tiêu sưng giảm đau	Tán ứ chi huyết, tiêu sưng giảm đau
8.1 hy thiên (trừ phong thấp) Trên mặt đất	hàn	Đắng	Can, thận	Trừ phong thấp, thanh nhiệt, giải độc	Đau lưng, gối, xương khớp; chân tay tê buốt, mụn nhọt.

8.2 hoắc hương (hóa thấp)	Ôn	Cay	Tỳ, vị, phế	Giải thử, hóa thấp, chỉ nôn.	Chữa cảm nắng, hoắc loạn, bụng đầy trướng, nôn mửa, ỉa chảy
8.3 bạch phục linh (lợi thấp)	bình	Ngọt, nhạt	Tỳ, thận, vị, tâm phế	Lợi thủy, thẩm thấp, kiện tỳ hòa trung, ninh tâm an thần.	Thủy thũng kèm tiểu sền, đánh trống ngực, mất ngủ, kém ăn, phân lỏng, tiết tả
9.1 bách hợp (bổ âm)	hàn	cam	Phê, tâm	Dưỡng âm, nhuận phế, thanh tâm, an thần	Âm hư, ho lâu ngày, trong đờm lẫn máu, hư phiền, kinh hải, tim đập mạnh, mất ngủ, hay ngủ mê, tinh thần hoảng sợ
9.2 ba kích (bổ dương)	Vi ôn	Ngọt, cay	Thận	Bổ thận dương, mạnh gân cốt	Liệt dương, di tinh, tử cung lạnh, phụ nữ khó mang thai, kinh không đều, bụng dưới đau lạnh, phong thấp tê đau, gân xương mềm yếu.